CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA - VŨNG TÀU
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA - VŨNG TÀU
DN: C=VN, S=Hồ Chí Minh, L=THÀNH PHỐ VŨNG TÀU, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA - VŨNG TÀU, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3500101386
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026-11-02 16:01:30
Foxit Reader Version: 9.0.0

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**304.376.629.262**	**321.890.519.389**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**89.233.998.956**	**57.462.275.783**
1. Tiền	111		27.733.998.956	29.326.493.592
2. Các khoản tương đương tiền	112		**61.500.000.000**	**28.135.782.191**
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**114.615.000.000**	**180.296.932.740**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.x	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.x	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.x	114.615.000.000	180.296.932.740
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124	V.x	-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125	V.x	-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126	V.x	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**38.915.237.479**	**18.647.874.514**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.x	21.462.257.133	15.305.658.603
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.x	13.289.645.929	3.488.310.503
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.x	-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134	V.x	-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.x	4.524.743.172	215.314.162
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.x	(361.408.755)	(361.408.755)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	V.x	-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**58.829.771.981**	**52.367.841.765**
1. Hàng tồn kho	141	V.x	58.829.771.981	52.367.841.765
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142	V.x	-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**2.782.620.846**	**13.115.594.588**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.x	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.x	2.782.620.846	13.115.594.588
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164	V.x	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165	V.x	-	-

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**992.297.665.997**	**919.067.487.791**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.x	-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.x	-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.x	-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.x	-	-
5.	Phải thu dài hạn khác	215	V.x	-	-
6.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216	V.x	-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**772.375.509.523**	**757.204.514.844**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.x	769.159.676.005	755.642.414.194
-	*Nguyên giá*	*222*		2.128.591.682.830	2.053.146.722.255
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		(1.359.432.006.825)	(1.297.504.308.061)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.x	-	-
-	*Nguyên giá*	*225*		-	-
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.x	3.215.833.518	1.562.100.650
-	*Nguyên giá*	*228*		5.821.667.319	4.008.167.319
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		(2.605.833.801)	(2.446.066.669)
III.	**Tài sản sinh học dài hạn**	**230**		-	-
1.	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a.	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232	V.x	-	-
b.	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233	V.x	-	-
-	*Nguyên giá*	*234*		-	-
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*235*		-	-
2.	Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236	V.x	-	-
3.	Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237	V.x	-	-
4.	Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238	V.x	-	-
III.	**Bất động sản đầu tư**	**240**	**V.x**	-	-
-	Nguyên giá	241		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**250**		**107.955.746.764**	**52.559.456.860**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251	V.x	-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.x	107.955.746.764	52.559.456.860
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**260**		55.469.788.884	55.469.788.884
1.	Đầu tư vào công ty con	261	V.x	-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	V.x	28.591.417.984	28.591.417.984
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	V.x	26.878.370.900	26.878.370.900
4.	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264	V.x	-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	V.x	-	-
6.	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266	V.x	-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		56.496.620.826	53.833.727.203
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.x	56.496.620.826	53.833.727.203
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.x	-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273	V.x	-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	274	V.x	-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**1.296.674.295.259**	**1.240.958.007.180**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	0
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**116.211.938.776**	**147.171.461.990**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**112.752.094.740**	**143.554.352.316**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.x	30.127.974.240	6.722.385.765
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.x	4.889.751.271	6.334.352.427
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.x	5.780.141.810	5.091.786.060
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.x	13.901.145.763	57.032.545.285
5. Phải trả người lao động	315	V.x	37.261.196.923	36.950.539.249
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.x	991.725.503	8.004.364.258
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317	V.x	-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318	V.x	-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.x	-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.x	4.743.537.463	3.074.003.752
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.x	6.133.359.907	5.976.094.269
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.x	-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.x	8.923.261.860	14.368.281.251
14. Quỹ bình ổn giá	324	V.x	-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325	V.x	-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		3.459.844.036	3.617.109.674
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.x	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.x	-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333	V.x	-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334	V.x	-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335	V.x	-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336	V.x	-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	V.x	-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.x	-	-
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.x	3.459.844.036	3.617.109.674
10. Trái phiếu chuyển đổi	340	V.x	-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341	V.x	-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	V.x	-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.x	-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344	V.x	-	-

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	0
D -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**1.180.462.356.483**	**1.093.786.545.190**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.x	1.000.075.690.000	1.000.075.690.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		1.000.075.690.000	1.000.075.690.000
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn	412	V.x	-	-
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	V.x	-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.x	-	-
5.	Cổ phiếu mua lại của chính mình	415	V.x	-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.x	-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.x	-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418	V.x	93.210.516.135	91.381.477.690
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	V.x	-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.x	87.176.150.348	2.329.377.500
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*420a*		-	2.329.377.500
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*420b*		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.296.674.295.259**	**1.240.958.007.180**

Phê duyệt, ngày 27 tháng 10 năm 2026

Nguyễn Thị Hạnh	**Nguyễn Thị Nhung**	**Nguyễn Lương Điền**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2026		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	201,732,565,039	200,173,760,407	598,340,603,643	573,068,324,428
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.x	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		201,732,565,039	200,173,760,407	598,340,603,643	573,068,324,428
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.x	74,896,247,939	80,943,969,587	229,497,960,570	239,165,997,080
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		126,836,317,100	119,229,790,820	368,842,643,073	333,902,327,348
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21	VI.x	-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.x	2,769,607,549	14,370,464,228	11,870,510,947	30,921,462,969
8. Chi phí tài chính	23	VI.x	-	10,879,266	-	35,190,837
Trong đó: chi phí đi vay	24		-	10,879,266	-	35,190,837
9. Chi phí bán hàng	25	VI.x	21,873,003,779	27,670,157,765	74,725,478,939	76,439,312,279
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.x	23,007,526,866	17,654,955,694	77,771,542,342	63,492,700,587
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		84,725,394,004	88,264,262,323	228,216,132,739	224,856,586,614
12. Thu nhập khác	31	VI.x	3,656,408,231	3,202,824,481	10,634,356,730	23,157,104,292
13. Chi phí khác	32	VI.x	3,451,052,476	3,929,339,507	6,619,885,208	6,600,989,264
14. Lợi nhuận khác	40		205,355,755	(726,515,026)	4,014,471,522	16,556,115,028
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		84,930,749,759	87,537,747,297	232,230,604,261	241,412,701,642
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.x	9,324,652,771	8,101,615,596	25,324,531,965	25,050,412,298
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.x	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		75,606,096,988	79,436,131,701	206,906,072,296	216,362,289,344
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.x				
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.x				

Phê duyệt, ngày 27 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Nguyễn Thị Hạnh	Nguyễn Thị Nhung	Nguyễn Lương Điền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***84,930,749,759***	***87,537,747,297***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		24,504,249,802	23,538,591,431
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(326,232)	(11,647,426,550)
- Chi phí đi vay	06		-	(10,879,266)
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***109,434,673,329***	***99,418,032,912***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		5,666,160,713	(9,983,261,183)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2,837,451,276)	5,047,548,276
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(76,010,487,677)	19,951,757,026
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(1,355,734,054)	(4,537,292,710)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		-	(10,879,266)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.x	(15,000,000,000)	(23,000,000,000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		489,661,800	406,259,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		96,935,366,878	(3,716,200,192)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***117,322,189,713***	***83,575,963,863***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(102,464,019,100)	(28,443,515,372)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(72,080,000,000)	(145,300,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		101,300,000,000	158,100,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,184,563,206	12,149,893,313
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(72,059,455,894)***	***(3,493,622,059)***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	 Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(100,007,569,000)	(5,067,780,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(100,007,569,000)***	***(5,067,780,000)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(54,744,835,181)**	**75,014,561,804**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**143,978,834,137**	**42,710,642,741**
				-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
				-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**89,233,998,956**	**117,725,204,545**

Phê duyệt, ngày 27 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Hạnh	Nguyễn Thị Nhung	Nguyễn Lương Điền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
QUÝ 3 NĂM 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa – Vũng Tàu (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: sản xuất, cung cấp nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất, dịch vụ và thương mại; xây dựng công trình cấp thoát nước.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty
Các Công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ	02 đường Độc lập, phường Phú Mỹ, Tp.HCM	Sản xuất nước sạch	16,69%	16,69%	16,69%
Công ty Cổ phần Thể thao Vũng Tàu (tiền thân là Công ty Cổ phần Thể thao Du lịch OSC)	262 Đường Lê Lợi, Phường Tam Thắng, TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ du lịch	35%	35%	35%

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Xây lắp	Số 359 Đường Nguyễn An Ninh, Phường Tam Thắng, TP. Hồ Chí Minh
Xí nghiệp Cấp nước Vũng Tàu	Số 359 Đường Nguyễn An Ninh, Phường Tam Thắng, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Cấp nước Bà Rịa	Số 4 Đường Điện Biên Phủ, Phường Bà Rịa, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Cấp nước Xuyên Mộc	01 Nguyễn Văn Linh, Ấp Thạnh Sơn, Xã Hồ Tràm, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Cấp nước Châu Đức	Ấp Thạch Long, xã Kim Long, TP. Hồ Chí Minh
Xí nghiệp Cấp nước Long Điền	170 võ thị sáu, ấp Lò Vôi, xã Long Hải, TP. Hồ Chí Minh
Xí nghiệp Sản xuất nước	Khu phố 4, Phường Bà Rịa, TP. Hồ Chí Minh

6. Nhân viên

Tại ngày báo cáo Công ty có 430 nhân viên đang làm việc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

2

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ vốn điều lệ của Công ty so với tổng vốn điều lệ thực góp tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

10. Nguyên tắc Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp nước

Doanh thu cung cấp nước được ghi nhận hàng tháng căn cứ vào khối lượng nước sử dụng theo chỉ số trên đồng hồ nước và đơn giá đã được phê duyệt của Ủy ban nhân dân Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức được chia

Cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

12. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

17. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	**881.803.912**	**4.883.446.810**
Tiền gửi không kỳ hạn	**26.852.195.044**	**24.443.046.782**
NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam	*99.377.375*	*312.482.616*
NH Nông nghiệp và phát triển nông thôn	*1.983.486.286*	*2.720.801.946*
NH TMCP Đầu Tư và Phát triển VN	*17.988.405.231*	*6.665.253.670*
Ngân hàng khác	*6.780.926.152*	*14.744.508.550*
Tiền đang chuyển	-	-
Tương đương tiền	**61.500.000.000**	**28.000.000.000**
VIETCOMBANK - CN Vũng Tàu	-	*11.000.000.000*
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN BRVT	*6.000.000.000*	*6.000.000.000*
NH Nông nghiệp và phát triển nông thôn - CN Vũng Tàu	*23.500.000.000*	*11.000.000.000*
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Vũng Tàu	*1.700.000.000*	-
Ngân hàng khác	*30.300.000.000*	-
Lãi dự thu		*135.782.191*
Cộng	**89.233.998.956**	**57.462.275.783**
	-	-

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn	***114.615.000.000***	***114.615.000.000***	-	***176.835.000.000***	***176.835.000.000***	-
Tiền gửi có kỳ hạn	**114.615.000.000**	**114.615.000.000**	-	**176.835.000.000**	**176.835.000.000**	-
VIETCOMBANK - CN Vũng Tàu	*4.500.000.000*	*4.500.000.000*		*4.500.000.000*	*4.500.000.000*	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN BRVT	*1.400.000.000*	*1.400.000.000*		*3.000.000.000*	*3.000.000.000*	
Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt	*6.035.000.000*	*6.035.000.000*	-	*6.035.000.000*	*6.035.000.000*	-
NH Nông nghiệp và phát triển nông thôn - CN Vũng Tàu	*9.000.000.000*	*9.000.000.000*	-	*10.000.000.000*	*10.000.000.000*	-
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Vũng Tàu	*1.000.000.000*	*1.000.000.000*	-	*10.000.000.000*	*10.000.000.000*	-
Ngân hàng khác	*92.680.000.000*	*92.680.000.000*	-	*143.300.000.000*	*143.300.000.000*	-
Lãi tiền gửi dự thu				**3.461.932.740**	**3.461.932.740**	-
Cho vay	-	-	-	-	-	-
Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	**114.615.000.000**	**114.615.000.000**	-	**180.296.932.740**	**180.296.932.740**	-
	-		-	-		-

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	***28.591.417.984***	***28.591.417.984***	-	***28.591.417.984***	***25.791.417.984***	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ	25.791.417.984	25.791.417.984	-	25.791.417.984	25.791.417.984	-
Công ty Cổ phần Thể thao Vũng Tàu	2.800.000.000	2.800.000.000	-	2.800.000.000	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	***26.878.370.900***	***26.878.370.900***	-	***26.878.370.900***	***26.878.370.900***	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức	21.534.000.000	21.534.000.000	-	21.534.000.000	21.534.000.000	-

Công ty CP Dịch vụ Môi trường và Công trình đô thị Vũng Tàu	5.344.370.900	5.344.370.900	-	5.344.370.900	5.344.370.900	-
	-	-	-	-	-	-
Cộng	**55.469.788.884**	**55.469.788.884**	**-**	**55.469.788.884**	**52.669.788.884**	**-**
	-		-	-		-

3. Phải thu của khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	-	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ	-	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức	-	-
Phải thu các khách hàng khác	***21.462.257.133***	***15.305.658.603***
Phải thu tiền nước của khách hàng	21.462.257.133	15.305.658.603
Phải thu của khác hàng lắp đặt	-	-
Phải thu các khách hàng khác	-	-
Cộng	**21.462.257.133**	**15.305.658.603**
	-	-

Trả trước cho người bán

Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	-	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ	-	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức	-	-
Trả trước cho các người bán khác	***13.289.645.929***	***3.488.310.503***
Công ty cổ phần Xây dựng Lưu Nguyễn	1.762.011.419	-
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ XANH HOA SEN	1.223.956.131	33.523.200
CÔNG TY TNHH Ô TÔ ĐẠI VIỆT	220.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	10.083.678.379	3.454.787.303
Cộng	**13.289.645.929**	**3.488.310.503**
	-	-

4. Phải thu khác

Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức	-	-	-	-
Tiền lãi cho vay	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ				
- Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức				
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***4.524.743.172***	-	***215.314.162***	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	2.045.071.535	-	0	-
Tạm ứng	1.200.000.000	-	30.000.000	-
Các khoản ký cược, ký quỹ	-	-	3.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	1.279.671.637	-	182.314.162	-
Cộng	**4.524.743.172**	**-**	**215.314.162**	**-**
	-		-	

Phải thu dài hạn khác

5. Nợ xấu

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
Các tổ chức và cá nhân khác						
Phải thu tiền nước		361.408.755	361.408.755		361.408.755	361.408.755
Cộng		**361.408.755**	**361.408.755**		**361.408.755**	**361.408.755**

Các tổ chức và cá nhân khác

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay/Kỳ này			Năm trước/Kỳ trước		
	Ngắn hạn	Dài hạn	Cộng	Ngắn hạn	Dài hạn	Cộng
Số đầu năm	- 361.408.755		(361.408.755)	- 361.408.755	-	(361.408.755)
Trích lập dự phòng bổ sung	-	-	-	-	-	-
Tăng khác (ghi cụ thể)	-	-	-	-	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-	-	-	-	-
Giảm khác (ghi cụ thể)	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**(361.408.755)**	-	**(361.408.755)**	**(361.408.755)**	-	**(361.408.755)**
	-			-	-	

6. Tài sản thiếu chờ xử lý Không có

	-

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	39.374.577.168	-	38.676.236.132	-
Công cụ, dụng cụ	1.306.882.711	-	1.403.633.176	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	18.148.312.102	-	12.287.972.457	-
Cộng	**58.829.771.981**	-	**52.367.841.765**	-
	-	-	-	-

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ: Không có

Giá trị hàng tồn kho dùng thế chấp, cầm cố để bảo đảm các khoản vay và nợ: Không có

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không có

8. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa lớn chờ kết chuyển	-	-
Chi phí lắp mới đồng hồ chờ kết chuyển	-	-
Chi phí thay bảo hành đồng hồ chờ kết chuyển	-	-
Chi phí máy móc, dụng cụ chờ kết chuyển	-	-
Chi phí khác chờ kết chuyển	-	-
Cộng	-	-
	-	-

Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa lớn chờ kết chuyển	5.482.826.719	6.742.253.743
Chi phí lắp mới đồng hồ chờ kết chuyển	22.753.102.397	32.061.901.308
Chi phí thay bảo hành đồng hồ chờ kết chuyển	23.851.117.429	10.485.872.586
Chi phí máy móc, dụng cụ chờ kết chuyển	2.392.402.297	2.433.422.229
Chi phí khác chờ kết chuyển	2.017.171.984	2.110.277.337
Cộng	**56.496.620.826**	**53.833.727.203**

	-	-

9. Tài sản khác

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang SXN	-	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang lắp đặt	-	-	-	-
Chi phí SXKD dở dang hoạt động khác	-	-	-	-
Chi phí SXKD dở dang Xí Nghiệp	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-
	-			-

11. Phải trả người bán

Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ	-	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức	-	-
Phải trả các nhà cung cấp khác	***30.127.974.240***	***6.722.385.765***
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN TÀI MẬU	1.667.497.496	-
Công ty TNHH thương mại N.T.P	1.599.000.534	-
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN SAO VIỆT	1.041.819.840	-
Các nhà cung cấp khác	25.819.656.370	6.722.385.765
Cộng	**30.127.974.240**	**6.722.385.765**
	-	-

12. Người mua trả tiền trước

Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước của các bên liên quan	***1.647.274.000***	***1.647.274.000***
Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ	1.647.274.000	1.647.274.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức	-	-
	-	-
Trả trước của các khách hàng khác	***3.242.477.271***	***4.687.078.427***
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG DÂN DỤNG OLYMPIA	2.785.610.892	4.585.585.548
Các khách hàng khác	456.866.379	101.492.879
Cộng	**4.889.751.271**	**6.334.352.427**
	-	-

13. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ	-	-
Cổ đông nhà nước	-	-
Cổ đông khác	5.780.141.810	5.091.786.060
Cộng	**5.780.141.810**	**5.091.786.060**
	-	-

14. Phải trả người lao động

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền lương phải trả	37.261.196.923	36.950.539.249
Tiền thưởng phải trả		
	-	-
Cộng	**37.261.196.923**	**36.950.539.249**
	-	-

15. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ	-	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức	-	-
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***991.725.503***	***8.004.364.258***
Trích trước chi phí nước thô	-	4.657.189.500
Trích trước phí bảo vệ TN rừng, phí cấp quyền KT tài nguyên	811.669.560	816.595.498
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	180.055.943	2.530.579.260
Cộng	**991.725.503**	**8.004.364.258**
	-	-

Chi phí phải trả dài hạn : Không có

	-	-

16. Phải trả khác

Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ	-	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức	-	-
	-	-
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***4.743.537.463***	***3.074.003.752***
Phí BVMT, tiền dịch vụ thoát nước	503.443.329	503.443.329
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.002.724.850	2.445.724.850
Phải trả, phải nộp khác	138.765.034	114.035.573
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.098.604.250	10.800.000
Cộng	**4.743.537.463**	**3.074.003.752**
	-	-

Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ	-	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức	-	-
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	-	-
Cộng	-	-
	-	-

16. Dự phòng phải trả : Không có

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Kỳ này/Năm nay	Kỳ/Năm trước	
Số đầu năm	14.368.281.251	9.643.185.820	
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	20.477.113.709	47.430.612.431	
Tăng khác		-	
Chi quỹ	(25.922.133.100)	(42.705.517.000)	(42.705.517.000)
Giảm khác	-		
Số cuối kỳ	**8.923.261.860**	**14.368.281.251**	
	-	-	

18. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	518.501.565.862	98.407.133.539	1.429.348.269.339	6.889.753.515	2.053.146.722.255
Mua trong năm/kỳ		4.581.054.223		-	4.581.054.223
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	7.034.326.880	-	77.525.449.957		84.559.776.837
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(9.129.495.272)	(1.665.760.000)	(2.900.615.213)	-	(13.695.870.485)
Giảm khác (ghi cụ thể)	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**516.406.397.470**	**101.322.427.762**	**1.503.973.104.083**	**6.889.753.515**	**2.128.591.682.830**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-	-	-
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn	**Loại 1: Nhà cửa vật**	**Loại 2: Máy móc**	**Loại 3: Phương tiện**	**Loại 4: Dụng cụ quản lý**	
Số đầu năm	247.423.947.531	86.394.664.726	957.859.008.649	5.826.687.154	1.297.504.308.061
Khấu hao trong năm/kỳ	15.964.210.206	2.495.900.206	53.860.030.506	240.929.514	72.561.070.432
Tăng khác (ghi cụ thể)	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(8.967.611.668)	(1.665.760.000)	-	-	(10.633.371.668)
Giảm khác (ghi cụ thể)	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**254.420.546.069**	**87.224.804.932**	**1.011.719.039.155**	**6.067.616.668**	**1.359.432.006.825**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	271.077.618.331	12.012.468.813	471.489.260.690	1.063.066.361	755.642.414.195
Số cuối kỳ	**261.985.851.401**	**14.097.622.830**	**492.254.064.928**	**822.136.847**	**769.159.676.006**
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

19. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền tác giả	Quyền sở hữu công nghiệp	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	-	-		-	-
Mua trong năm/kỳ	-	-		-	-
Tạo ra từ nội bộ Công ty					-
Tăng khác (ghi cụ thể)					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác (ghi cụ thể)					-
Số cuối kỳ	-	-	-	-	-
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm				2.446.066.669	2.446.066.669
Khấu hao trong năm/kỳ				159.767.132	159.767.132
Tăng khác (ghi cụ thể)				-	-
Thanh lý, nhượng bán				-	-
Giảm khác (ghi cụ thể)				-	-
Số cuối kỳ	-	-	-	**2.605.833.801**	**2.605.833.801**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	-	-	-	(2.446.066.669)	(2.446.066.669)
Số cuối kỳ	-	-	-	**(2.605.833.801)**	**(2.605.833.801)**
Trong đó:					
Tạm thời không sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

20. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm/kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm/kỳ	Kết chuyển giảm khác	Cộng
Mua sắm tài sản cố định	**184.260.000**	**10.998.803.463**	**11.183.063.463**		-
Xây dựng cơ bản dở dang	**52.375.196.860**	**137.561.432.016**	**81.980.882.112**		**107.955.746.764**
39/2025: CẢI TẠO XÂY DỰNG BỂ CHỨA 4.000 M3 THAY THẾ BỂ CHỨA 6.800 M3 - XNCNVT	349.216.333	5.167.129.704	-		5.516.346.037
69/2025: CẢI TẠO ĐƯỜNG ỐNG CÔNG NGHỆ + ĐIỆN - TỰ ĐỘNG HOÁ TRẠM BƠM TĂNG ÁP VŨNG TÀU, P TAM THẮNG (2 HM)	4.303.956.364	4.472.682.806	-		8.776.639.170
374/2025/OCC: THI CÔNG HỆ THỐNG CẤP NƯỚC SINH HOẠT, PCCC VÀ CẤP NƯỚC TƯỚI CÂY HẠ TẦNG, P. RẠCH DỪA	-	3.499.038.316	-		3.499.038.316
13/2026: CẢI TẠO TUYẾN PVC D114-D168 QL 56 TỪ KM21+50 - KM 23+630 (BÊN PHẢI TUYẾN, TỪ VÒNG XOAY TƯ UẨN - XÃ BANG LĂNG LỚN, X. CHÂU ĐỨC	-	3.493.923.641	38.249.694		3.455.673.947
12/2026: CẢI TẠO TUYẾN PVC D315 ĐƯỜNG VÕ THỊ SÁU (TỪ HƯƠNG LỘ 5 - THANH XUÂN). X. LONG HẢI	-	2.885.370.171	70.238.944		2.815.131.227
40/2025: CẢI TẠO TRẠM BƠM TĂNG ÁP VŨNG TÀU ĐƯỜNG NGUYỄN AN NINH, P9, TPVT	385.230.556	2.037.784.829	-		2.423.015.385
10/2026: CẢI TẠO HỆ THỐNG TUẦN HOÀN NƯỚC XẢ LẮNG, RỬA LỌC NMN PHƯỚC BỬU, X.HỒ TRÀM, XM	705.793.416	2.037.785.171	-		2.743.578.587
79/2025: CẢI TẠO ỐNG GANG D600- TRẠM TĂNG ÁP VŨNG TÀU, P TAM THẮNG	1.548.241.366	1.592.122.426	-		3.140.363.792
73/2021: TUYẾN ỐNG HDPE D315*PN8 ĐƯỜNG NGUYỄN AN NINH (TỪ NGUYỄN HỮU CẢNH - TRỊNH ĐÌNH THẢO), P. LONG HƯƠNG, TP BÀ RỊA	1.201.573.902	50.250.193	-		1.251.824.095
82/2025: TUYẾN HDPE D315*PN8 VÒNG XOAY NÚT GIAO ĐƯỜNG CAO TỐC BIÊN HOÀ VŨNG TÀU VỚI ĐƯỢNG TL994, P.PHƯỚC THẮNG, VT, TPHCM	1.087.149.044	106.878.900	-		1.194.027.944
11/2026: CẢI TẠO TUYẾN PVC D140 TỪ KM45+240 - KM46+860, QL 55 & TỪ KM00-KM00+400 ĐƯỜNG VÀO SUỐI NƯỚC NÓNG BÌNH CHÂU, X. BÌNH CHÂU	870.023.702	913.050.020	9.747.330		1.773.326.392
60/2022: HTCN KHU DÂN CƯ SONADEZI HỮU PHƯỚC GĐ2	654.320.120	-	-		654.320.120
49/2024: TUYẾN HDPE D110 BÊN HÔNG TRUNG TÂM HUẤN LUYỆN CHÓ ĐUA, P LONG TÂM, TP BÀ RỊA	623.110.318	2.163.212	-		625.273.530
65/2025: TUYẾN HDPE D110*PN8 ĐƯỜNG CỔ GIANG (TỪ LÊ LỢI-CỔ BẮC), P. VŨNG TÀU	340.495.869	26.472.361	-		366.968.230
81/2025: TUYẾN HDPE D110 ĐƯỜNG HOÀNG VĂN THỤ, P. TAM LONG, BR	317.067.146	317.067.146	-	-	634.134.292
31/2026: TUYẾN HDPE D160 ĐƯỜNG VÀNH ĐAI (TỪ ĐIỆN BIÊN PHỦ - HÙNG VƯƠNG), XÃ HỒ TRÀM	-	313.562.068	-	-	313.562.068
99/2025: CẢI TẠO DI DỜI ỐNG GANG D600 ĐỂ THI CÔNG TRỤ T1 HM CẦU VƯỢT NÚT GIAO 51B,C THUỘC DỰ ÁN TRỤC CHÍNH VŨNG TÀU	234.400.129	256.200.129	14.420.000		476.180.258
T2672159C-T: TUYẾN HDPE D63 HẺM XÓM QUẢNG NỐI TIẾP (KH PT : 07/2026)	29.220.852	155.452.076	29.220.852		155.452.076
37/2026: ĐẶT ỐNG GANG D400 TẠI NÚT GIAO ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH VŨNG TÀU & VÕ NGUYÊN GIÁP,P. PHƯỚC THẮNG	-	100.988.636	-		100.988.636
C2555189V-T: TUYẾN HDPE D63 - HẺM 921 - ĐƯỜNG 30/4 - PHƯỜNG PHƯỚC THẮNG - TP. HỒ CHÍ MINH (KẾ HOẠCH CẢI TẠO SỐ 13 NĂM 2026)	86.876.185	86.876.185	-		173.752.370
T2607547X-T: TUYẾN HDPE D63 - ĐƯỜNG BÌNH THẮNG (ĐOẠN 1: TỪ TRỤ SỞ ẤP BÌNH THẮNG TỚI VƯỜN DỪA CHÍN THANH), XÃ BÌNH CHÂU (KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN 2026 HỒ TRÀM - SỐ 15)-XM	-	68.498.367	-		68.498.367
97/2025: ĐƯỜNG DÂY CÁP NGẦM TRUNG THẾ 22KV & 02 TRẠM BIẾN ÁP (400KVA+750KVA) -22/0.4KV CẤP ĐIỆN CHO BWACO	68.099.741	-	-		68.099.741
T2604581X-T: TUYẾN HDPE D63-HẺM TỔ 11, ẤP VIỆT KIỀU, XÃ HỒ TRÀM (KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN 2026 HỒ TRÀM - SỐ 6)-XM	-	67.465.175	-		67.465.175
C2607657X-T: TUYẾN HDPE D63 - HẺM NĂM CÀO (ĐOẠN 2: HẺM BÌNH HÒA TỚI DINH ÔNG NAM HẢI), ẤP BẾN LỘI, XÃ BÌNH CHÂU (NGOÀI KẾ HOẠCH CẢI TẠO 2026 BÌNH CHÂU- SỐ 2)-XM	-	63.989.208	-		63.989.208
T2607602X-T: TUYẾN HDPE D63 - ĐƯỜNG BÌNH THẮNG (ĐOẠN 2: VƯỜN DỪA CHÍN THANH TỚI TRẠM ĐIỆN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI), XÃ BÌNH CHÂU (KH PHÁT TRIỂN 2026 BÌNH CHÂU - SỐ 15)-XM	-	58.491.369	-		58.491.369
Công trình khác	39.570.421.817	109.788.189.907	81.819.005.292		67.539.606.432
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	-	-	-	-
Cộng	**52.559.456.860**	**148.560.235.479**	**93.163.945.575**	-	**107.955.746.764**
	-				-

21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm/kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	541.727.268	-	49.773.042.993	49.984.747.826	330.022.435	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-		-	-	-	
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-		-	-	-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	12.880.909.542	25.324.531.965	15.000.000.000	-	2.556.377.577
Thuế thu nhập cá nhân	540.619.445	-	8.237.184.320	6.740.720.765	2.037.083.000	-
Thuế tài nguyên	-	8.441.777	68.628.573	51.523.832	8.662.964	-
Thuế nhà đất, thuê đất	-	226.243.269	922.609.273	922.609.273	-	226.243.269
Phí bảo vệ môi trường	1.902.409.342	-	26.890.393.631	25.787.113.586	3.005.689.387	-
Tiền dịch vụ thoát nước	54.047.789.230	-	75.792.208.572	121.320.309.825	8.519.687.977	-
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên	-	-	239.373.087	239.373.087	-	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	**57.032.545.285**	**13.115.594.588**	**187.247.972.414**	**220.046.398.194**	**13.901.145.763**	**2.782.620.846**
	-	-			-	-

22. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm nay	1.000.075.690.000	93.210.516.135	16.570.053.360	1.109.856.259.495
Nhận vốn góp trong kỳ	-	-	-	-
Tăng vốn từ lợi nhuận	-	-	-	-
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu thưởng cho nhân viên	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	75.606.096.988	75.606.096.988
Trích lập các quỹ	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	-
	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	**1.000.075.690.000**	**93.210.516.135**	**87.176.150.348**	**1.180.462.356.483**
	-	-	-	-

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn đầu tư của Nhà Nước	362.478.933.000	362.478.933.000
Vốn đầu tư của cổ đông ngoài, trong đó:	637.596.757.000	637.596.757.000
Công ty cổ phần Cấp nước Phú Mỹ	*50.677.800.000*	*50.677.800.000*
Thành ủy TP Hồ Chí Minh	*105.126.420.000*	*105.126.420.000*
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ kỹ thuật D&B	*12.501.000.000*	*12.501.000.000*
Cổ đông khác	*469.291.537.000*	*469.291.537.000*
Cộng	**1.000.075.690.000**	**1.000.075.690.000**
	-	-

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu Sản xuất nước	591.620.378.820	562.826.885.250
Doanh thu Lắp đặt	4.487.868.500	8.345.606.681
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.485.000.000	1.485.000.000
Doanh thu khác	43.610.654.368	50.778.538.153
Doanh thu nội bộ	(42.863.298.045)	(50.367.705.656)
Cộng	**598.340.603.643**	**573.068.324.428**
	-	-

24. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng bán Sản xuất nước	229.248.482.324	232.526.001.492
Giá vốn hàng bán Lắp đặt	39.463.691.351	49.402.047.847
Giá vốn hàng bán khác	3.654.355.340	7.605.653.397
Giá vốn nội bộ	(42.868.568.445)	(50.367.705.656)
Cộng	**229.497.960.570**	**239.165.997.080**
	-	-

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	8.711.410.476	7.750.381.246
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	90.633.239	237.291.623
Lãi tiền cho vay	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.068.141.000	22.933.790.100
Cộng	**11.870.510.947**	**30.921.462.969**
	-	-

26. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	-	35.190.837
Chi về hoạt động góp vốn liên doanh	-	-
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	-	**35.190.837**
	-	-

27. Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	20.013.129.353	21.141.019.952
Chi phí vật liệu, bao bì	20.480.499.904	15.769.703.176
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.249.154.866	220.138.722
Chi phí khấu hao tài sản cố định	398.630.165	99.408.328
Chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa	8.624.033.648	6.089.524.713
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định	16.171.587.003	27.179.999.758
Các chi phí khác	7.788.444.000	5.939.517.630
Cộng	**74.725.478.939**	**76.439.312.279**
	-	-

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	55.607.479.600	42.948.330.579
Chi phí vật liệu quản lý	1.161.288.089	275.265.204
Chi phí đồ dùng văn phòng	998.667.845	1.749.169.223
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.428.847.341	2.913.226.730
Thuế, phí và lệ phí	1.091.953.869	1.302.622.100
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.014.154.872	8.106.261.982
Các chi phí khác	7.469.150.726	6.197.824.769
Cộng	**77.771.542.342**	**63.492.700.587**
	-	-

29. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Thu tiền nhượng bán, thanh lý vật tư hàng hoá	119.803.636	868.460.909
Thu khoản nợ khó đòi đã xử lý	588.000	38.640
Thu các khoản đền bù, bồi thường	-	14.350.165.525
Khoản thu phí BVMT, dịch vụ thoát nước	10.513.753.699	7.931.309.773
Thu nhập bất thường khác	211.395	7.129.445
Cộng	**10.634.356.730**	**23.157.104.292**
	-	-

30. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi về nhượng bán, thanh lý TSCĐ	-	-
Chi phí nhượng bán, thanh lý vật tư hàng hoá	-	103.501.530
Chi phí đền bù, bồi thường	-	-
Chi phí phục vụ thu phí BVMT, dịch vụ thoát nước	6.567.018.544	6.281.099.019
Chi phí bất thường khác	52.866.664	216.388.715
Cộng	**6.619.885.208**	**6.600.989.264**
	-	-

Phê duyệt, ngày 27 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Hạnh	Nguyễn Thị Nhung	Nguyễn Lương Điền